

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP
VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 31
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500832971 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009 và thay đổi lần thứ 07 ngày 08 tháng 12 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại số 35D, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Bùi Ngọc	Chủ tịch	
Bà Lê Thị Thu Huyền	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2023)
Ông Trần Ngọc Lâm	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2023)
Ông Trần Sỹ Huân	Thành viên độc lập	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Minh Hải	Giám đốc
Ông Phạm Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hoàn	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Ngô Thị Thu Hoài	Trưởng ban	
Bà Ngô Thị Trúc Vy	Thành viên	
Ông Phan Văn Hùng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2023)
Bà Trần Thị Thành Huế	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí

Địa chỉ: số 35D, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Hoàn

Phó Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 08 năm 2023



Số: 140823.050/BCTC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí được lập ngày 14 tháng 08 năm 2023, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Trong số dự Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 30/06/2023 của Công ty bao gồm giá trị dở dang của dự án đầu tư xây dựng Khu phức hợp thương mại - dịch vụ - văn phòng và căn hộ tại số 33A, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với giá trị là 33,24 tỷ VND. Dự án này đã hoàn thành và đi vào sử dụng từ năm 2018 nhưng đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty vẫn chưa quyết toán dự án.

Chúng tôi không có đủ thông tin cần thiết để có thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên tới Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Công ty đã thanh lý hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 35D đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu với Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC - PT) theo Biên bản thanh lý hợp đồng số 21/2016/HĐDV-BQLĐA.ĐT ngày 08/03/2023. Lô đất này đã bị thu hồi theo Quyết định số 3339/QĐ - UBND ngày 28/10/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tuy nhiên, Công ty chưa bàn giao lại lô đất cho địa phương và vẫn ghi nhận vào Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đối với tài sản trên khu đất (nhà cửa, vật kiến trúc) theo giá trị ghi sổ tại ngày chuyển giao tài sản sang cho PVC-PT (ngày 30/12/2016) với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế cùng là 1.794.984.000 VND. (Thuyết minh số 10).

Đồng thời, Công ty cũng đã ghi nhận khoản tiền phạt, bồi thường 1,5 tỷ VND vào chỉ tiêu Thu nhập khác (Thuyết minh số 22) và ghi nhận vào chỉ tiêu Chi phí khác số tiền 7,82 tỷ VND (là số tiền mà Công ty đã ghi nhận thu nhập khác về thanh lý tài sản khi ký hợp đồng chuyển nhượng năm 2016) (Thuyết minh số 23).

Trong phạm vi của một cuộc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này tới báo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại Thuyết minh số 27 của Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty đang trình bày một số khoản công nợ tiềm tàng và chưa có kết quả cuối cùng về các nghĩa vụ liên quan của Công ty.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đang phản ánh tổng số lỗ lũy kế đến 30/06/2023 là 155,3 tỷ VND, tương ứng 52% vốn góp của chủ sở hữu trong đó số lỗ trong kỳ này là 10,39 tỷ VND; Nợ phải thu khách hàng 153,59 tỷ VND, lớn gấp 57,6 lần doanh thu trong kỳ; Nợ quá hạn chưa thanh toán là 42,1 tỷ VND; nợ thuế quá hạn chưa thanh toán là 27,54 tỷ VND; nợ phải trả lớn gấp 1,06 lần vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này cùng với các nội dung tại thuyết minh số 1 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Các vấn đề nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi kết luận soát xét ngoại trừ của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên của Công ty TNHH Kiểm toán VACO. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến ngoại trừ đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 15 tháng 08 năm 2022 và tại ngày 20 tháng 03 năm 2023.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

HÀNG KIỂM TOÁN

AASC

Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		311.165.670.167	324.132.242.270
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	163.395.545	46.853.765.878
111	1. Tiền		163.395.545	1.537.765.878
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	45.316.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	45.316.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		45.316.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		100.926.028.246	121.224.096.855
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	153.597.098.424	173.830.354.247
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.279.711.965	2.167.322.590
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	12.140.996.220	11.230.872.340
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(67.091.778.363)	(66.004.452.322)
140	IV. Hàng tồn kho	9	163.642.457.264	156.054.379.537
141	1. Hàng tồn kho		163.642.457.264	156.054.379.537
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.117.789.112	-
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		1.117.789.112	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		16.836.791.512	18.202.365.172
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		12.897.200.000	12.897.200.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	12.897.200.000	12.897.200.000
220	II. Tài sản cố định		2.161.611.895	3.527.185.555
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.161.611.895	3.527.185.555
222	- Nguyên giá		64.642.694.246	62.847.710.246
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(62.481.082.351)	(59.320.524.691)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.777.979.617	1.777.979.617
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.940.000.000	2.940.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.162.020.383)	(1.162.020.383)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		328.002.461.679	342.334.607.442

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		168.824.640.733	172.766.192.391
310	I. Nợ ngắn hạn		156.187.394.149	160.128.945.807
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	75.534.854.034	77.422.062.325
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	18.891.195.405	18.573.185.405
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	29.781.011.800	28.665.761.298
314	4. Phải trả người lao động		341.000.000	663.794.194
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.637.525.552	1.009.148.994
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	29.461.159.364	33.249.295.597
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	500.000.000	500.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		40.647.994	45.697.994
330	II. Nợ dài hạn		12.637.246.584	12.637.246.584
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	16	12.637.246.584	12.637.246.584
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		159.177.820.946	169.568.415.051
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	159.177.820.946	169.568.415.051
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		14.519.193.263	14.519.193.263
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(155.341.372.317)	(144.950.778.212)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(144.950.778.212)	(140.074.095.641)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(10.390.594.105)	(4.876.682.571)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		328.002.461.679	342.334.607.442


Phan Thị Ngọc Diệp
Người lập biểu


Lê Ngọc Hoàng
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Hoàn
Phó Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 14 tháng 08 năm 2023




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	2.667.442.888	3.566.207.757
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.667.442.888	3.566.207.757
11	3. Giá vốn hàng bán	19	1.643.027.850	2.491.490.181
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.024.415.038	1.074.717.576
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	1.445.112.560	632.818.260
22	6. Chi phí tài chính		23.554.797	23.554.797
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		23.554.797	23.554.797
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	5.981.485.529	5.848.073.344
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.535.512.728)	(4.164.092.305)
31	9. Thu nhập khác	22	2.723.252.060	4.939.753.322
32	10. Chi phí khác	23	9.578.333.437	868.861.028
40	11. Lợi nhuận khác		(6.855.081.377)	4.070.892.294
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(10.390.594.105)	(93.200.011)
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(10.390.594.105)	(93.200.011)
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	(346)	(3)


Phan Thị Ngọc Diệp
Người lập biểu


Lê Ngọc Hoàng
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Hoàn
Phó Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 14 tháng 08 năm 2023




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(10.390.594.105)	(93.200.011)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.365.573.660	1.365.573.660
03	- Các khoản dự phòng		1.087.326.041	(967.489.376)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.445.112.560)	(728.272.805)
06	- Chi phí lãi vay		23.554.797	23.554.797
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(9.359.252.167)	(399.833.735)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		19.097.645.138	2.608.366.428
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(7.588.077.727)	(665.101.616)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(3.948.786.058)	(2.317.630.740)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.270.397)	(31.500.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.050.000)	(5.522.222)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.814.791.211)	(811.221.885)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	95.454.545
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(45.316.000.000)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		440.420.878	632.818.260
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(44.875.579.122)	728.272.805
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(46.690.370.333)	(82.949.080)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		46.853.765.878	45.951.299.542
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	163.395.545	45.868.350.462


Phan Thị Ngọc Diệp
Người lập biểu


Lê Ngọc Hoàng
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Hoàn
Phó Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 14 tháng 08 năm 2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500832971 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009 và thay đổi lần thứ 07 ngày 08 tháng 12 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 35D, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty là: 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng chẵn) tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 25 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 47 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng công trình

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công nghiệp dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản
- Cho thuê tài sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ

Doanh thu trong kỳ của Công ty chủ yếu đến từ các hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ cho thuê mặt bằng, thiết bị thi công công trình. Do kỳ này Công ty không còn phát sinh doanh thu là phí quản lý căn hộ tại khu chung cư 33A đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu dẫn đến Doanh thu cung cấp dịch vụ trong kỳ giảm 25% so với cùng kỳ năm trước.

Áp dụng giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đang phản ánh tổng số lỗ lũy kế đến 30/06/2023 là 155,3 tỷ VND, tương ứng 52% vốn góp của chủ sở hữu trong đó số lỗ trong kỳ này là 10,39 tỷ VND; Nợ phải thu khách hàng 153,59 tỷ VND (xem thuyết minh số 5), lớn gấp 57,6 lần doanh thu trong kỳ; Nợ quá hạn chưa thanh toán là 42,1 tỷ VND (xem thuyết minh số 11 và 14); nợ thuế quá hạn chưa thanh toán là 27,54 tỷ VND (xem thuyết minh số 13); nợ phải trả lớn gấp 1,06 lần vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên, Công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện nhiều hợp đồng lớn, đặc biệt tại dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 với tổng thầu EPC là Tổng Công ty và các hợp đồng cung cấp dịch vụ cho thuê mặt bằng kiot, máy móc thiết bị cho dự án trạm trộn bê tông. Mặt khác, Công ty cũng đang tích cực triển khai các biện pháp thu hồi công nợ cũng như đàm phán để gia hạn các khoản nợ phải trả đến hạn.

Với các giải pháp đang triển khai, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có nguồn tiền để thanh toán các nợ đến hạn trong ít nhất 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Do đó, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá

trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-12 năm
- Máy móc, thiết bị	03-15 năm
- Phương tiện vận tải	04-15 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

2.8 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên thì bên nhận tài sản theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh; Bên góp tài sản không ghi giảm tài sản trên sổ kế toán mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn có sự chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành quyền sở hữu chung, trong quá trình đang xây dựng tài sản đồng kiểm soát, bên mang tài sản đi góp phải ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia, các bên ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản được chia so với chi phí đầu tư xây dựng đã bỏ ra được ghi nhận là thu nhập khác (nếu lãi) hoặc chi phí khác (nếu lỗ).

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

2.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.11 Vay và nợ

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa sổ trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là hoạt động cho thuê và xây lắp, chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	25.504.955	3.545.925
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	137.890.590	1.534.219.953
Các khoản tương đương tiền	-	45.316.000.000
	163.395.545	46.853.765.878

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	45.316.000.000	-	-	-
	45.316.000.000	-	-	-

- (i) Tại ngày 30/06/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với giá trị 45.316.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (OceanBank) - Chi nhánh Vũng Tàu với lãi suất 5,7%/năm. Công ty không thể sử dụng được số tiền nêu trên với nguyên nhân "Ngân hàng OceanBank đang trong thời gian bị kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam".

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	50.000.000	-	50.000.000	-
- Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	2.890.000.000	(1.162.020.383)	2.890.000.000	(1.162.020.383)
	2.940.000.000	(1.162.020.383)	2.940.000.000	(1.162.020.383)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tiền Giang	0,003%	0,003%	Sản xuất công nghiệp
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	Đồng Nai	1,000%	1,000%	Đóng tàu và cấu kiện nổi

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	102.693.086.293	(28.235.959.033)	119.186.726.251	(28.235.959.033)
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	71.488.482	(71.488.482)	71.488.482	(71.488.482)
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	73.229.682.889	-	82.412.070.347	-
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	26.096.125.925	(26.096.125.925)	26.096.125.925	(26.096.125.925)
Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	1.227.444.371	-	8.538.696.871	-
Công ty CP Thiết bị Nội Ngoại thất Dầu khí	2.068.344.626	(2.068.344.626)	2.068.344.626	(2.068.344.626)
Bên khác	50.904.012.131	(31.916.226.628)	54.643.627.996	(31.125.294.601)
Công ty CP Phát triển Đầu tư Thái Sơn	21.759.494.013	(21.759.494.013)	21.759.494.013	(21.759.494.013)
Công ty CP Đầu tư Huy Thanh	9.700.000.000	-	13.000.000.000	-
Các khách hàng khác	19.444.518.118	(10.156.732.615)	19.884.133.983	(9.365.800.588)
	153.597.098.424	(60.152.185.661)	173.830.354.247	(59.361.253.634)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Hiếu Liêm	675.218.967	(675.218.967)	675.218.967	(675.218.967)
Công ty TNHH Thiết kế Kiến trúc xanh	290.000.000	-	320.712.625	-
Công ty TNHH Thảo Truyền	250.000.000	(250.000.000)	250.000.000	(250.000.000)
Các đối tượng khác	1.064.492.998	(478.185.998)	921.390.998	(478.185.998)
	2.279.711.965	(1.403.404.965)	2.167.322.590	(1.403.404.965)

7 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	1.004.691.682	-	-	-
Phải thu về tạm ứng	1.430.255.354	(868.569.802)	1.424.563.896	(572.175.788)
Phải thu khác	9.706.049.184	(4.667.617.935)	9.806.308.444	(4.667.617.935)
- Công ty CP Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	3.268.873.511	(3.268.873.511)	3.268.873.511	(3.268.873.511)
- Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.282.372.955	-	1.282.372.955	-
- Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	805.239.083	-	1.293.000.746	-
- Các khoản khác	4.349.563.635	(1.398.744.424)	3.962.061.232	(1.398.744.424)
	12.140.996.220	(5.536.187.737)	11.230.872.340	(5.239.793.723)
b) Dài hạn				
Phải thu khác	12.897.200.000	-	12.897.200.000	-
- Hợp tác kinh doanh: Dự án Chung cư Long Sơn Riverside (i)	12.897.200.000	-	12.897.200.000	-
	12.897.200.000	-	12.897.200.000	-
c) Trong đó: Bên liên quan				
- Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.282.372.955	-	1.282.372.955	-
- Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	805.239.083	-	1.293.000.746	-
	2.087.612.038	-	2.575.373.701	-

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 20/2010/BCC/KT-PIVLS-PETROLAND-PVFC LAND ngày 08/06/2010

- Các bên tham gia, tỷ lệ, hình thức, tiến độ góp vốn: Công ty CP Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn (IDICO Long Sơn); Công ty CP Xây dựng Thương mại dịch vụ Khang Thông (Khang Thông); Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC) tỷ lệ góp vốn lần lượt là 85%, 5% và 10%.
- Mục đích hợp tác kinh doanh: Hợp tác kinh doanh tài sản đồng kiểm soát là dự án "Chung cư Long Sơn Riverside" tại số 1351 đường Huỳnh Tấn Phát, phường Phú Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh
- Nội dung hợp tác: kinh doanh phần diện tích căn hộ chung cư, trung tâm thương mại cùng các giá trị tài sản khác hình thành trong quá trình đầu tư, khai thác, kinh doanh dự án
- Phương án phân chia kết quả kinh doanh: Các bên tham gia được hưởng lợi nhuận, gánh chịu rủi ro lỗ hoặc các khoản rủi ro kinh doanh trên cơ sở kết quả kinh doanh của Nhà điều hành (IDICO Long Sơn) và theo tỷ lệ góp vốn.
- Tình hình của hợp đồng tại ngày 30/06/2023: dự án đã hoàn thành thi công, mở bán và kinh doanh với phần căn hộ, diện tích sàn trung tâm thương mại.

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	26.096.125.925	-	26.096.125.925	-
Công ty CP Phát triển Đầu tư Thái Sơn	21.759.494.013	-	21.759.494.013	-
Công ty CP Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	6.727.169.436	-	6.727.169.436	-
Các đối tượng khác	12.508.988.989	-	11.421.662.948	-
	67.091.778.363	-	66.004.452.322	-

9 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	281.485.430	-	281.485.430	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	163.360.971.834	-	155.772.894.107	-
	163.642.457.264	-	156.054.379.537	-

(i) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công trình chung cư số 33A, đường 30/4 (1)	33.241.702.671	33.241.702.671
Công trình thi công 1 số hạng mục Nhà máy nhiệt điện sông Hậu 1 (2)	39.964.485.533	39.912.677.204
Công trình thi công 1 số hạng mục Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2 (3)	88.071.032.895	80.535.642.363
Công trình Viện dầu khí- giai đoạn 2	1.853.714.647	1.853.714.647
Các công trình khác	230.036.088	229.157.222
	163.360.971.834	155.772.894.107

- (1) Đây là phần chi phí dở dang còn lại của hạng mục công trình thuộc dự án Diamond Sea (Lapen Center) tại số 33, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã được hoàn thành và đưa vào sử dụng từ năm 2018 tuy nhiên chưa được quyết toán.
- (2) Công trình thi công 1 số hạng mục Nhà máy nhiệt điện sông Hậu 1 do Công ty thực hiện thi công xây dựng các hạng mục thuộc nhà máy chính, bãi thải xỉ, hệ thống cảng và một phần kho than từ trục 01 đến 14 nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu. Tuy nhiên do thực hiện theo dạng hợp đồng EPC, tổng thầu là PETROCONS nên chưa thống nhất được đơn giá và tới thời điểm hiện tại chưa được quyết toán.
- (3) Công ty đang trong quá trình thực hiện thi công xây dựng các hạng mục khu nhà máy chính Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 theo hợp đồng số 26/8/2014-21/2014/HĐKT/PVC-PVIC ngày 26/08/2014.

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	16.299.859.621	39.499.889.346	6.245.428.000	802.533.279	62.847.710.246
- Tăng khác (i)	1.794.984.000	-	-	-	1.794.984.000
Số dư cuối kỳ	18.094.843.621	39.499.889.346	6.245.428.000	802.533.279	64.642.694.246
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	15.627.144.454	37.195.120.968	5.695.725.990	802.533.279	59.320.524.691
- Khấu hao trong kỳ	623.158.224	534.234.516	208.180.920	-	1.365.573.660
- Tăng khác (i)	1.794.984.000	-	-	-	1.794.984.000
Số dư cuối kỳ	18.045.286.678	37.729.355.484	5.903.906.910	802.533.279	62.481.082.351
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	672.715.167	2.304.768.378	549.702.010	-	3.527.185.555
Tại ngày cuối kỳ	49.556.943	1.770.533.862	341.521.090	-	2.161.611.895

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 27.181.795.050 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 26.026.756.266 VND).

(i) Trong kỳ, Công ty đã nhận lại nhà điều hành tại thửa đất số 35D đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu theo biên bản thanh lý hợp đồng số 21/2016/HĐDV-BQLĐA.ĐT ngày 08/03/2023 với Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT) do thửa đất nằm trong diện tích lô đất bị thu hồi theo Quyết định số 3339/QĐ - UBND ngày 28/10/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc thu hồi 8.070,6 m2 đất tại đường 30/04, phường 9, thành phố Vũng Tàu do hết thời hạn thuê đất nhưng không được gia hạn. Công ty đã ghi nhận tăng nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tài sản bằng với giá trị sổ sách tại thời điểm ký kết hợp đồng chuyển nhượng cho PVC - PT.

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>	21.318.560.813	21.318.560.813	16.135.724.147	16.135.724.147
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	2.417.050.858	2.417.050.858	2.300.722.566	2.300.722.566
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	-	-	195.228.500	195.228.500
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hoá	259.778.108	259.778.108	259.778.108	259.778.108
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	7.915.106.549	7.915.106.549	8.214.522.663	8.214.522.663
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	2.775.388.658	2.775.388.658	2.775.388.658	2.775.388.658
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Phía Bắc	2.106.049.522	2.106.049.522	2.106.049.522	2.106.049.522
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	5.719.125.171	5.719.125.171	-	-
<i>Bên khác</i>	54.216.293.221	54.216.293.221	61.286.338.178	61.286.338.178
Công ty CP bê tông Thành Nam	6.650.312.248	6.650.312.248	6.650.312.248	6.650.312.248
Công ty CP Đầu tư khoáng sản Đại Dương	-	-	6.321.903.344	6.321.903.344
Các đối tượng khác	47.565.980.973	47.565.980.973	48.314.122.586	48.314.122.586
	75.534.854.034	75.534.854.034	77.422.062.325	77.422.062.325
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	7.915.106.549	7.915.106.549	8.214.522.663	8.214.522.663
Công ty TNHH Nghĩa Thành	3.075.658.601	3.075.658.601	3.075.658.601	3.075.658.601
Công ty CP Kỹ Thuật Xây dựng Phú Mỹ	2.654.156.954	2.654.156.954	2.654.156.954	2.654.156.954
Các đối tượng khác	26.686.768.960	26.686.768.960	25.939.386.643	25.939.386.643
	40.331.691.064	40.331.691.064	39.883.724.861	39.883.724.861

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	18.458.040.405	18.458.040.405
Ban Quản lý Dự án Trường Đại học Dầu khí VN (i)	17.612.939.300	17.612.939.300
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	845.101.105	845.101.105
Bên khác	433.155.000	115.145.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Linh Phát	286.000.000	-
Các đối tượng khác	147.155.000	115.145.000
	<u>18.891.195.405</u>	<u>18.573.185.405</u>

- (i) Khoản người mua ứng trước của Ban quản lý dự án trường Đại học Dầu khí Việt Nam là phần tiền ứng trước theo hợp đồng số 39/2014/HĐ-DA HĐ ngày 29 tháng 12 năm 2014.

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ (đã điều chỉnh)	Số phải nộp đầu kỳ (đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	5.038.863.528	-	1.532.500.000	-	3.506.363.528
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.695.021.946	-	-	-	5.695.021.946
Thuế thu nhập cá nhân	-	285.640.963	14.595.483	16.314.983	-	283.921.463
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	9.026.100.945	2.241.196.277	-	-	11.267.297.222
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	8.620.133.916	411.273.725	3.000.000	-	9.028.407.641
	-	28.665.761.298	2.667.065.485	1.551.814.983	-	29.781.011.800

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Tại thời điểm 30/06/2023, số tiền thuế và các khoản phải nộp khác đã quá thời hạn nộp là: 27.539.815.523 VND.

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	496.574.855	780.904.275
Bảo hiểm xã hội	128.329.514	550.886.648
Bảo hiểm y tế	19.111.454	215.456.588
Bảo hiểm thất nghiệp	7.672.140	53.089.010
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.809.471.401	31.648.959.076
- Chi phí lãi vay	1.850.664.800	1.838.380.400
- Phí bảo trì chung cư 33A (i)	10.727.767.930	12.988.963.930
- Phí lệ phí chung cư 33A các loại	5.868.998.042	5.873.960.774
- Các khoản khác	10.362.040.629	10.947.653.972
	29.461.159.364	33.249.295.597
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi phí lãi vay	1.850.664.800	1.838.380.400
	1.850.664.800	1.838.380.400

(i) Kinh phí bảo trì toà nhà tại số 33A, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

15 VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (i)	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000

(i) Khoản vay ngắn hạn với Bà Lê Thị Tố Nga có lãi suất là 9,5%/năm, thời hạn vay là 12 tháng nhằm mục đích bổ sung vốn sản xuất kinh doanh.

16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình Toà nhà 33A, đường 30/4, thành phố Vũng Tàu	12.637.246.584	12.637.246.584
	12.637.246.584	12.637.246.584

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	300.000.000.000	14.519.193.263	(123.788.220.459)	190.730.972.804
Lãi trong kỳ trước	-	-	(93.200.011)	(93.200.011)
Số dư cuối kỳ trước	300.000.000.000	14.519.193.263	(123.881.420.470)	190.637.772.793
Số dư đầu kỳ này	300.000.000.000	14.519.193.263	(144.950.778.212)	169.568.415.051
Lãi trong kỳ này	-	-	(10.390.594.105)	(10.390.594.105)
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	14.519.193.263	(155.341.372.317)	159.177.820.946

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023 VND	Tỷ lệ	01/01/2023 VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	153.000.000.000	51,00%	153.000.000.000	51,00%
Các cổ đông khác	147.000.000.000	49,00%	147.000.000.000	49,00%
	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.519.193.263	14.519.193.263
	14.519.193.263	14.519.193.263

18 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bất động sản	-	(2.821.455)
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.667.442.888	3.569.029.212
	2.667.442.888	3.566.207.757

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn bất động sản	-	(2.821.455)
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.643.027.850	3.461.801.012
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(967.489.376)
	1.643.027.850	2.491.490.181
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	6.071.433.005	642.768.987
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)		

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.445.112.560	632.818.260
	1.445.112.560	632.818.260

21 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.676.958.816	1.448.718.939
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	28.692.083	66.924.709
Chi phí khấu hao tài sản cố định	623.158.224	623.158.224
Thuế, phí và lệ phí	1.888.202.931	2.761.173.927
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	1.087.326.041	52.820.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	220.326.277	385.328.546
Chi phí khác bằng tiền	456.821.157	509.948.999
	5.981.485.529	5.848.073.344

22 THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	95.454.545
Tiền phạt thu được	1.570.796.909	-
Thuế được giảm	-	4.574.285.141
Thu nhập khác	1.152.455.151	270.013.636
	2.723.252.060	4.939.753.322

Trong đó: Thu nhập khác từ bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)

1.570.796.909 -

23 CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội	847.155.806	857.070.628
Chi phí thanh lý hợp đồng chuyển giao tài sản (i)	7.818.181.818	-
Các khoản khác	912.995.813	11.790.400
	9.578.333.437	868.861.028

Trong đó: Chi phí khác mua từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)

8.665.846.966 -

(i) Đây là khoản chi phí liên quan đến việc thanh lý hợp đồng chuyển nhượng lô đất tại địa chỉ 35D đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu với Công ty với Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT) (xem thêm Thuyết minh số 10). Số tiền này được xác định bằng giá trị mà Công ty đã ghi nhận vào thu nhập khác năm 2016 khi chuyển nhượng các tài sản này.

24 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(10.390.594.105)	(93.200.011)
Các khoản điều chỉnh tăng	847.155.806	857.070.628
- Chi phí không được trừ	847.155.806	857.070.628
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(4.574.285.141)
- Tiền chậm nộp thuế được giảm	-	(4.574.285.141)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(9.543.438.299)	(3.810.414.524)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	5.695.021.946	3.790.664.747
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	5.695.021.946	3.790.664.747

25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(10.390.594.105)	(93.200.011)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(10.390.594.105)	(93.200.011)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(346)	(3)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.395.068.330	898.596.859
Chi phí nhân công	2.726.301.276	3.099.318.404
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	28.692.083	66.924.709
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.365.573.660	1.365.573.660
Thuế, phí và lệ phí	1.888.202.931	2.761.173.927
Chi phí dự phòng	1.087.326.041	52.820.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.860.852.344	1.940.925.592
Chi phí khác bằng tiền	860.574.441	754.652.378
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	15.212.591.106	10.939.985.529

27 CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang có một số vụ kiện có liên quan đến các khoản phải thu, phải trả và công nợ tiềm tàng về các khoản chậm nộp thuế, lãi phạt chậm nộp tương ứng với doanh thu đã ghi nhận nhưng chưa xuất hoá đơn. Kết quả của các vụ kiện và các công nợ tiềm tàng khác này là chưa xác định được.

28 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

29 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cảng dịch vụ dầu khí	Cùng tập đoàn
Công ty CP Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu khí	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Phía Bắc - Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Thiết bị Nội Ngoại thất Dầu khí	Cùng tập đoàn
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Cùng tập đoàn
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hoá	Cùng tập đoàn
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Cùng tập đoàn
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Cùng tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ	6.071.433.005	642.768.987
Chi nhánh Phía Bắc - Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.199.204.701	-
Công ty Cảng dịch vụ dầu khí	648.757.226	530.436.840
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	223.471.078	112.332.147
Thu nhập khác	1.570.796.909	-
Công ty CP Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu khí	1.570.796.909	-
Chi phí khác	8.665.846.966	-
Công ty CP Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu khí	8.665.846.966	-

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Ông Hồ Sỹ Hoàng	Chủ tịch HĐQT	-	135.207.773
Bà Lê Thị Thu Huyền	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/04/2023)	7.000.000	-
Ông Trần Ngọc Lâm	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/04/2023)	14.000.000	21.000.000
Ông Ngô Bùi Ngọc	Thành viên HĐQT	138.038.655	21.000.000
Ông Lê Minh Hải	Giám đốc	135.356.655	-
Ông Nguyễn Văn Hoàn	Phó Giám đốc	119.120.909	116.931.693
Ông Phạm Mạnh Cường	Phó Giám đốc	129.365.545	127.969.431
	Trưởng BKS trước đây là thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 28/04/2023)	15.000.000	6.000.000
Bà Ngô Thị Thu Hoài	Thành viên BKS	60.669.523	49.649.409
Bà Ngô Thị Trúc Vy	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 28/04/2023)	67.555.500	90.701.906
Ông Phan Văn Hùng	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 28/04/2023)	64.873.182	83.790.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

30 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán VACO kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính kỳ trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
a) Bảng cân đối kế toán					
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241	14.081.452.138	-	(14.081.452.138)	(1)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	29.034.966.754	28.665.761.298	(369.205.456)	(2)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	(126.361.848.959)	(140.074.095.641)	(13.712.246.682)	(1) (2)

Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí
Địa chỉ: 35D, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023
đến ngày 30/06/2023

- (1) Do điều chỉnh giảm giá trị lợi thế quyền thuê đất tại thửa đất 35D và 35K đường 30/04, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chưa được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009 đến năm 2019 với giá trị là 14.081.452.138 VND
- (2) Điều chỉnh giảm số thuế phải nộp theo quyết định của cơ quan thuế số tiền: 369.205.456 VND.

Phan Thị Ngọc Diệp
Người lập biểu

Lê Ngọc Hoàng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hoành
Phó Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 14 tháng 08 năm 2023

